



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 8 năm 2020)
Ông Thang Đức Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 8 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 9 năm 2020)
Bà Thang Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 9 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2021, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Thanh Toàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.072.529.402.736	960.729.364.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	573.839.866.311	432.713.203.502
1. Tiền	111		24.006.283.030	22.415.999.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		549.833.583.281	410.297.203.803
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	392.907.368.342	429.534.320.173
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		392.907.368.342	429.534.320.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.001.720.650	92.075.678.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.553.599.201	86.924.822.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.818.260.643	7.545.141.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.953.540.070	9.878.673.325
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.323.679.264)	(12.272.958.811)
IV. Hàng tồn kho	140		862.926.510	769.438.290
1. Hàng tồn kho	141		862.926.510	769.438.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.917.520.923	5.636.724.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.402.288.476	2.118.279.123
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.505.137.187	3.508.350.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.095.260	10.095.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.644.420.791	62.503.276.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	2.877.618.000	2.179.646.550
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.234.309.181	4.536.337.731
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		5.894.956.530	8.125.421.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.894.956.530	8.125.421.118
- Nguyên giá	222		83.396.481.683	84.836.390.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.501.525.153)	(76.710.968.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	703.384.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(703.384.881)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.684.980.000	3.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		48.871.846.261	52.198.208.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	45.292.370.296	48.618.732.878
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.130.173.823.527	1.023.232.641.155

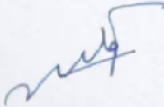
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.581.276.565	309.763.648.465
I. Nợ ngắn hạn	310		310.581.276.565	309.763.648.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	40.284.058.558	10.386.260.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	51.198.361.804	81.105.925.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	24.420.624.638	14.773.252.014
4. Phải trả người lao động	314	15	61.953.201.075	7.571.507.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.700.000.000	77.201.387.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.562.307.312	5.415.298.699
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	749.715.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.462.723.178	112.560.302.131
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.592.546.962	713.468.992.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	819.592.546.962	713.468.992.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.712.750.000	147.873.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.712.750.000	147.873.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.208.703.645	36.208.703.645
3. Cổ phiếu quỹ	415		(721.035.000)	(721.035.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		594.167.648.968	524.882.684.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		410.210.477.350	441.781.132.202
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		183.957.171.618	83.101.552.494
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.224.479.349	5.225.279.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.130.173.823.527	1.023.232.641.155


 Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu


 Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng




 Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		612.391.317.637	621.535.636.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.240.192.722	12.619.412.492
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	599.151.124.915	608.916.223.869
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	208.215.998.674	171.748.759.847
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		390.935.126.241	437.167.464.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	41.027.810.126	50.236.945.044
7. Chi phí tài chính	22		115.933.449	109.910.324
8. Chi phí bán hàng	25	24	120.828.744.248	90.832.291.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	57.841.587.761	74.161.920.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		253.176.670.909	322.300.285.897
11. Thu nhập khác	31		4.067.354.993	144.314.959
12. Chi phí khác	32		1.737.831.794	1.918.550.234
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		2.329.523.199	(1.774.235.275)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		255.506.194.108	320.526.050.622
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	51.110.225.643	64.459.158.962
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		204.395.968.465	256.066.891.660
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		204.396.768.465	256.067.691.660
18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(800.000)	(800.000)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	9.987	12.510

Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng

Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

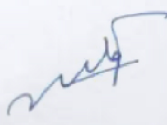
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	255.506.194.108	320.526.050.622
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.530.889.560	3.351.890.268
Các khoản dự phòng	03	(1.949.279.547)	631.025.734
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	115.379.632	(72.118.427)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(41.027.746.608)	(50.053.795.097)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	215.175.437.145	274.383.053.100
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.617.692.171)	(43.233.619.222)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(93.488.220)	303.895.572
Thay đổi các khoản phải trả	11	(7.639.475.609)	7.350.975.182
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.042.353.229	3.585.514.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.752.464.600)	(67.958.121.823)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	95.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.547.175.800)	(339.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.577.493.974	174.187.497.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.744.190.273)	(1.988.590.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.443.765.301	-
3. Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn	23	(757.861.811.940)	(1.007.394.677.874)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	794.488.763.771	1.200.327.134.228
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	41.017.746.608	51.362.795.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.344.273.467	242.306.661.451
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(269.625.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.679.725.000)	(338.987.875.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.679.725.000)	(339.257.500.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	141.242.042.441	77.236.658.085
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	432.713.203.502	355.404.426.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(115.379.632)	72.118.427
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	573.839.866.311	432.713.203.502


 Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu


 Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng


 Ngô Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT là Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Các công ty con

Xem phần thuyết minh về "Cấu trúc doanh nghiệp".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 317 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 580).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; công nghệ thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
		<u>3.000.000.000</u>		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và sau khi phân loại lại như đã trình bày ở Thuyết minh số 30.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng đầu tư được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 – 5
Thiết bị văn phòng	2 – 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	99.197.904	88.003.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.907.085.126	22.327.995.964
Các khoản tương đương tiền	549.833.583.281	410.297.203.803
	573.839.866.311	432.713.203.502

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với thời hạn trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0% một năm (năm 2019: 0% một năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 0,1% đến 3,75% một năm (năm 2019: từ 0,8% đến 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	390.907.368.342	390.907.368.342	427.534.320.173	427.534.320.173
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FC	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	392.907.368.342	392.907.368.342	429.534.320.173	429.534.320.173

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 5,5% đến 8,3% một năm (năm 2019: từ 6,6% đến 7,8% một năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Thành phố Hồ Chí Minh	4,12%	4,12%	Kinh doanh thương mại điện tử

Công ty đã lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.275.381.221	82.123.800.365
	82.275.381.221	82.123.800.365
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	6.278.217.980	4.801.021.839
	6.278.217.980	4.801.021.839
Tổng cộng	89.553.599.201	86.924.822.204

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi	9.800.000.000	-	9.790.000.000	-
Tạm ứng người lao động	843.611.500	-	28.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	254.825.245	-	6.220.000	-
Phải thu khác	55.103.325	-	53.953.325	-
	10.953.540.070	-	9.878.673.325	-
b. Dài hạn				
Phải thu Tập chí Thế giới	2.356.691.181	(2.356.691.181)	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Vĩ tính				
Ký quỹ, ký cược	2.877.618.000	-	2.179.646.550	-
	5.234.309.181	(2.356.691.181)	4.536.337.731	(2.356.691.181)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty cổ phần viễn thông Gia Phát	5.209.500.000	-	5.209.500.000	5.209.500.000	-	5.209.500.000
Khách hàng trên Senpay	-	-	-	2.345.485.994	-	2.345.485.994
Các khách hàng khác	5.756.390.032	642.210.768	5.114.179.264	5.275.114.017	557.141.200	4.717.972.817
	10.965.890.032	642.210.768	10.323.679.264	12.830.100.011	557.141.200	12.272.958.811

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	2.402.288.476	2.118.279.123
	2.402.288.476	2.118.279.123
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (*)	43.963.917.591	46.045.739.313
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	1.328.452.705	2.572.993.565
	45.292.370.296	48.618.732.878

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	557.205.703	81.883.167.526	2.396.016.800	84.836.390.029
Tăng trong năm	-	1.744.190.273	-	1.744.190.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(788.081.819)	(2.396.016.800)	(3.184.098.619)
Số dư cuối năm	557.205.703	82.839.275.980	-	83.396.481.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	531.397.456	75.457.921.034	721.650.421	76.710.968.911
Khấu hao trong năm	16.102.581	2.216.921.503	297.865.476	2.530.889.560
Thanh lý, nhượng bán	-	(720.817.421)	(1.019.515.897)	(1.740.333.318)
Số dư cuối năm	547.500.037	76.954.025.116	-	77.501.525.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25.808.247	6.425.246.492	1.674.366.379	8.125.421.118
Tại ngày cuối năm	9.705.666	5.885.250.864	-	5.894.956.530

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.539.700.267 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.611.981.273 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Doanh thu chưa thực hiện VND
Số dư đầu năm trước	3.579.475.965
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư đầu năm nay	3.579.475.965
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư cuối năm nay	3.579.475.965

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Báo điện tử tin nhanh Việt Nam	24.998.528.898	24.998.528.898	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.474.827.846	10.474.827.846	6.628.833.152	6.628.833.152
	35.473.356.744	35.473.356.744	6.628.833.152	6.628.833.152
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Chi tiết tại Thuyết minh số 28	4.810.701.814	4.810.701.814	3.757.427.203	3.757.427.203
	4.810.701.814	4.810.701.814	3.757.427.203	3.757.427.203
Tổng cộng	40.284.058.558	40.284.058.558	10.386.260.355	10.386.260.355

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng. Công ty không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4.820.549.743	55.977.714.102	56.479.786.116	4.318.477.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.013.160.645	55.263.317.989	44.752.464.600	19.524.014.034
Thuế thu nhập cá nhân	825.095.645	9.060.570.765	9.362.086.378	523.580.032
Các loại thuế khác	114.445.981	812.688.846	872.581.984	54.552.843
	14.773.252.014	121.114.291.702	111.466.919.078	24.420.624.638

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương phải trả công nhân viên	193.201.075	7.571.507.075
Trích lương cán bộ nhân viên	61.760.000.000	-
	61.953.201.075	7.571.507.075

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích lương cán bộ nhân viên (i)	-	69.400.000.000
Chi phí khác	18.700.000.000	7.801.387.682
	18.700.000.000	77.201.387.682

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phân loại lại khoản trích trước chi phí lương cán bộ nhân viên sang theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người lao động trên Bảng cân đối kế toán.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn chủ sở hữu của Công ty đã được cổ đông góp đủ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông của Công ty mẹ như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	43.946.900.000	3.515.752	23,86	35.157.520.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	104.096.970.000	8.327.758	56,51	83.277.580.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	1.226.003	6,66	12.260.030.000	980.803	6,66	9.808.030.000
Cổ đông phổ thông khác	2.389.494	12,97	23.894.940.000	1.911.632	12,97	19.116.320.000
	18.419.884	100	184.198.840.000	14.735.945	100	147.359.450.000

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn chủ sở hữu được duyệt	18.471.275	184.712.750.000	14.787.336	147.873.360.000
Vốn chủ sở hữu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	17.769.275	177.692.750.000	14.085.336	140.853.360.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng	702.000	7.020.000.000	702.000	7.020.000.000
	18.471.275	184.712.750.000	14.787.336	147.873.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	(51.391)	(513.910.000)	(51.391)	(513.910.000)
	(51.391)	(513.910.000)	(51.391)	(513.910.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	18.419.884	184.198.840.000	14.040.195	140.401.950.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	-	-	695.750	6.957.500.000
	18.419.884	184.198.840.000	14.735.945	147.359.450.000

(*) Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm hoàn thành phát hành ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	147.873.360.000	36.208.703.645	(451.410.000)	639.083.134.184	5.226.079.349	827.939.867.178
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	256.067.691.660	(800.000)	256.066.891.660
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(338.989.025.000)	-	(338.989.025.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.606.689.166)	-	(25.606.689.166)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(269.625.000)	-	-	(269.625.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(5.672.426.982)	-	(5.672.426.982)
Số dư đầu năm nay	147.873.360.000	36.208.703.645	(721.035.000)	524.882.684.696	5.225.279.349	713.468.992.690
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	204.396.768.465	-	204.395.968.465
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(73.679.725.000)	-	(73.679.725.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	36.839.390.000	-	-	(36.839.390.000)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (****)	-	-	-	(20.439.596.847)	-	(20.439.596.847)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(4.153.092.346)	-	(4.153.092.346)
Số dư cuối năm nay	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	594.167.648.968	5.224.479.349	819.592.546.962

(*): Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 4 năm 2020.

Tại ngày 15 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó:

- Cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt là 10.000 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền là 147.359.450.000 đồng. Công ty đã thanh toán số cổ tức này trong tháng 8 năm 2019.
- (**) Cổ tức đợt 2 bằng tiền mặt là 5.000 đồng/cổ phần tương ứng với số tiền là 73.679.725.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này.
- (***) Cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% (20 cổ phiếu hiện tại được chia thêm 05 cổ phiếu mới) từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Theo đó, công ty đã phát hành 3.683.986 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 36.839.860.000 đồng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn chủ sở hữu. Tại ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty đã tăng vốn chủ sở hữu.

(****): Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 15 tháng 4 năm 2020. Số tiền trích quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong năm 2021.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.004.369	5.847.029

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	612.391.317.637	621.535.636.361
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	586.986.401.692	607.234.682.533
- Doanh thu khác	25.404.915.945	14.300.953.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.240.192.722	12.619.412.492
- Chiết khấu thương mại	12.153.100.267	11.787.345.311
- Hàng bán bị trả lại	1.087.092.455	832.067.181
	599.151.124.915	608.916.223.869

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Giá vốn dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	189.922.875.354	164.814.122.911
Giá vốn khác	18.293.123.320	6.934.636.936
	208.215.998.674	171.748.759.847

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	119.234.369.824	204.310.166.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.530.889.560	3.351.890.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.261.054.169	54.020.431.587
Các chi phí khác	109.860.017.130	75.060.483.927
	386.886.330.683	336.742.972.692

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	41.027.746.608	50.053.795.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.518	183.149.947
	41.027.810.126	50.236.945.044

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	30.696.142.574	43.406.963.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.676.723.951	1.469.155.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.665.359.565	28.019.152.710
Chi phí khác	1.803.361.671	1.266.649.680
	57.841.587.761	74.161.920.887
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	84.964.107.750	80.303.270.000
Chi phí khấu hao	5.068.494	11.212.121
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.170.428.181	1.327.991.354
Chi phí khác	34.689.139.823	9.189.818.483
	120.828.744.248	90.832.291.958

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.110.225.643	64.459.158.962
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.110.225.643	64.459.158.962

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.506.194.108	320.526.050.622
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.281.059.371)	(4.352.609.730)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.364.609.730	6.120.353.915
Điều chỉnh lỗ từ công ty con	(38.616.252)	2.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	255.551.128.215	322.295.794.807
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.110.225.643	64.459.158.962

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (năm 2019: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	204.396.768.465	256.067.691.660
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.439.596.847)	(25.606.689.166)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	183.957.171.618	230.461.002.494
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	18.419.884	18.422.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.987	12.510

Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước

Theo quy định kế toán hiện hành, trong năm hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số trình bày trên báo cáo năm trước	14.738.201	15.637
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm bằng lợi nhuận giữ lại	3.683.939	(3.127)
Số đã điều chỉnh lại	18.422.140	12.510

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	13.825.176.317	12.745.725.747

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	2.483.213.600	10.336.437.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.808.495.000
	2.483.213.600	12.144.932.000

Các cam kết cho thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty sẽ thu từ việc cho thuê văn phòng với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Công ty là bên đi thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	16.467.857.675	14.955.586.200

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	16.235.472.000	10.224.303.909
Trên 1 năm đến 5 năm	28.948.627.000	5.371.003.615
	45.184.099.000	15.595.307.524

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FPT
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT
Trường Đại học FPT
Công ty TNHH Thương mại FPT
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ
Công ty TNHH Nội dung số FPT
Công ty TNHH Truyền thông FPT
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT
Công ty Cổ phần Công Nghệ UTOP
Công ty TNHH Ví FPT

Mối quan hệ

Công ty mẹ của tập đoàn
Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	3.183.050.000	1.353.725.715
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.483.619.489	643.066.488
Trường Đại học FPT	353.570.000	641.870.910
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.675.168.253	3.689.566.697
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.974.340.425	2.359.817.131
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	8.008.151.542	8.259.731.976
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT Adtrue	5.106.035	26.154.835.650
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	206.154.457	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ UTOP	241.215.000	-

Mua hàng và dịch vụ

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	15.955.446.662	14.460.848.490
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.052.693.462	2.490.878.905
Công ty Cổ phần FPT	8.892.057.708	8.957.275.967
Công ty TNHH Thương mại FPT	286.452.727	499.243.634
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	274.671.908	307.364.770
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.837.799	38.183.459
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	4.114.672.084	3.429.219.464
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	20.000.000
Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT	305.987.070	-
Công ty TNHH Ví FPT	2.211.002.300	-

Chi trả cổ tức

Công ty Cổ phần FPT	17.578.760.000	80.862.296.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	41.638.790.000	191.538.434.000

Công ty thuê văn phòng từ Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận và trả trước tiền thuê văn phòng cho cả thời gian thuê như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	4.468.770.015	5.413.866.536

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	3.106.760.903	1.579.720.842
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	428.787.700	149.920.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.396.658.369	334.989.911
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	213.101.008	215.069.241
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	-	2.357.984.132
Công ty Cổ phần FPT	946.550.000	122.320.000
Công ty TNHH Ví FPT	186.360.000	-
Các bên liên quan khác	-	41.017.713
	6.278.217.980	4.801.021.839

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty TNHH MTV Viễn thông quốc tế FPT	-	801.947.300
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
	602.100.000	1.404.047.300

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần FPT	72.692.893	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.351.167.636	3.440.522.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	362.331.695	316.182.315
Các bên liên quan khác	24.509.590	722.380
	4.810.701.814	3.757.427.203

Người mua trả tiền trước

Công ty CP Bán Lẻ Kỹ Thuật Số FPT	2.070.187	-
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	535.622	-
	2.605.809	-

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 9.800.000.000 đồng (năm 2019: 9.790.000.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

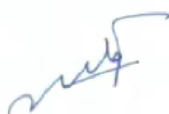
30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Cho mục đích so sánh, Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu của năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Năm trước (Phân loại lại) VND	Thay đổi VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	160.548.759.847	171.748.759.847	11.200.000.000
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20	448.367.464.022	437.167.464.022	(11.200.000.000)
Chi phí bán hàng	25	53.832.291.958	90.832.291.958	37.000.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	122.361.920.887	74.161.920.887	(48.200.000.000)



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2021

